



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ - BECAMEX UDJ

ĐC: C1-2-3 đường DT6, khu Liên hợp CN-DV Bình Dương, P Hòa Phú, Thủ Dầu Một, Bình Dương

ĐT : 0274. 3816681 – 3816661

Fax : 0274. 3816655

www.becamexudj.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

BECAMEX UDJ



BÌNH DƯƠNG, THÁNG 04 NĂM 2023

Số: 12/BC/UDJ/2023

Bình Dương, ngày 06 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

BECAMEX UDJ

NĂM 2022

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700785535 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 26 tháng 03 năm 2007.
- Vốn điều lệ : 165.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 165.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: C1-2-3 đường DT6, khu Liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Điện thoại: 0274. 3816661 – 0274. 3816681.
- Fax: 0274. 3816655.
- Website: www.becamexudj.com.vn
- Mã cổ phiếu: UDJ

- Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4603000326 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

- Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh từ lần 01 đến lần 08 về việc bổ sung vốn điều lệ, thay đổi cổ đông sáng lập, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi địa chỉ trụ sở chính, thay đổi mã số doanh nghiệp, thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Ngày 22 tháng 12 năm 2009 là ngày cổ phiếu của Công ty giao dịch đầu tiên trên sàn UPCOM.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

+ Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị. Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng.
- San lấp mặt bằng.
- Mua bán mủ cao su nguyên liệu (không chứa tại địa điểm trụ sở chính).
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Mua bán hàng trang trí nội thất các loại.
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không sản xuất tại trụ sở chính);
- Dịch vụ tư vấn bất động sản; môi giới bất động sản; đấu giá bất động sản; đấu giá quyền sử dụng đất; quản lý bất động sản; quảng cáo bất động sản; định giá bất động sản; sàn giao dịch bất động sản.
- Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn, thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; tư vấn, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn, lập qui hoạch chi tiết và lập tổng dự toán: khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng.
- Xây dựng công trình công cộng.

+ Địa bàn kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản: Các dự án tại Bình Dương giao dịch kinh doanh tại trụ sở chính;

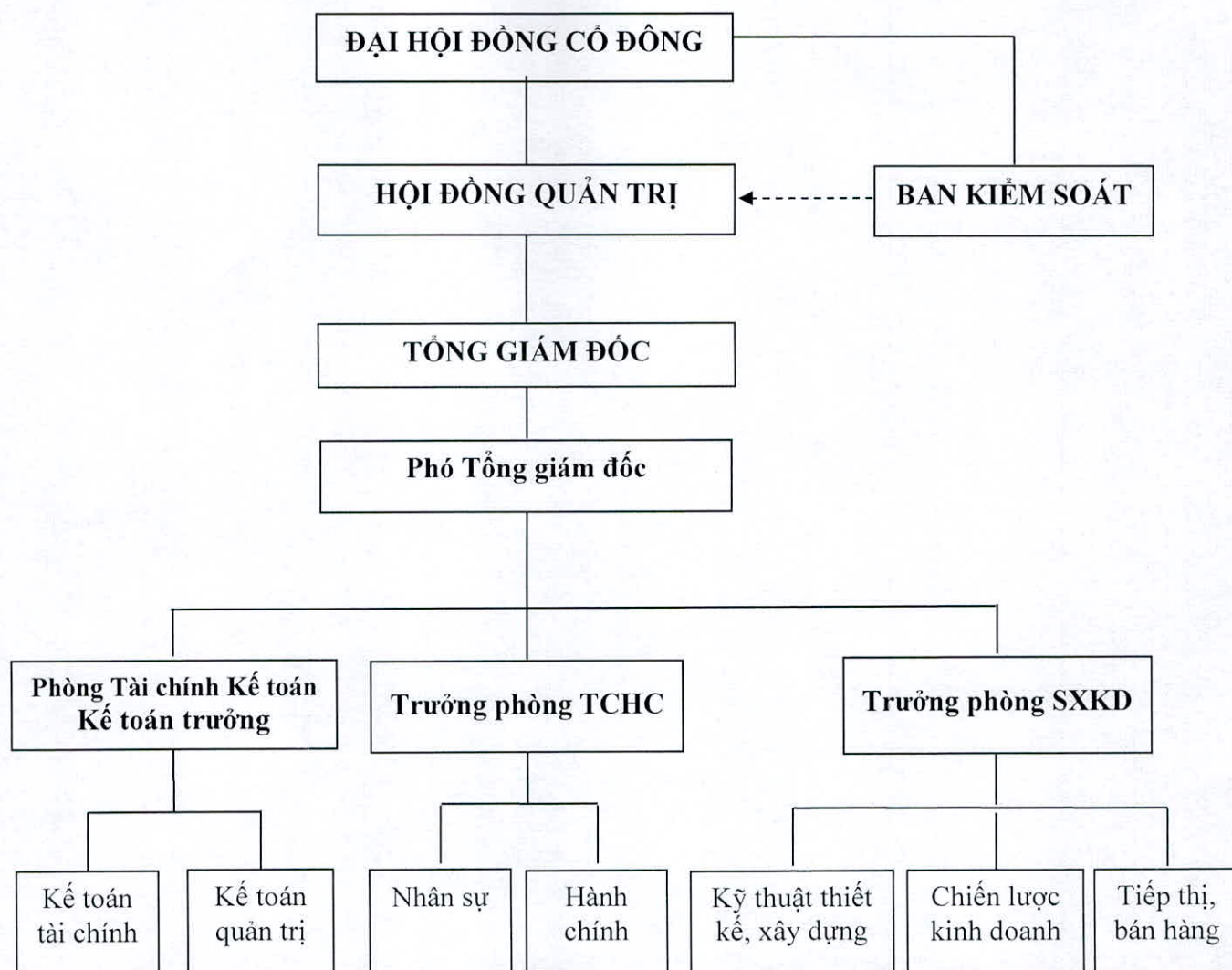
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Mô hình quản trị : Công ty đại chúng quy mô lớn.

b. Cơ cấu bộ máy quản lý:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Tổng giám đốc điều hành

Sơ đồ tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



4. Định hướng phát triển

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- a. Phát triển khu dân cư, khu đô thị và phát triển thị trường nhà ở;
- Phát triển nghiên cứu, sản xuất và cung cấp các loại vật liệu xây dựng mới phục vụ các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- *Trung hạn:* Đầu tư sản xuất các ngành nghề về vật liệu xây dựng chính yếu như bê tông tươi, gạch ngói phục vụ các công trình dân dụng song song với việc đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản các khu nhà phố, khu nhà vườn biệt thự tại Bình Dương phục vụ nhu cầu của người dân.
- *Dài hạn:* Mở rộng sản xuất đa dạng về chủng loại các nguyên vật liệu xây dựng đòi hỏi kỹ thuật cao phục vụ các công trình công nghiệp, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, trung tâm thương mại, đầu tư tài chính mạnh mẽ vào các doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh có hiệu quả tạo thế phát triển ổn định và bền vững trong tương lai.

5. Các rủi ro

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty hiện tại phục vụ chủ yếu cho phát triển thị trường bất động sản nên các chính sách, các nhân tố tác động gây ảnh hưởng làm kìm hãm đến sự phát triển của thị trường bất động sản đều là các rủi ro đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2021	%TH/KH 2022	% TH 2022/2021
Tổng doanh thu	87,39	105,20	111,90	83%	78%
Lợi nhuận trước thuế	38,849	35,14	37,51	111%	104%
Lợi nhuận sau thuế	31,17	28,11	31,99	111%	97%
Trích lập các quỹ (23%)	7,17	6,46	7,36		
Lợi nhuận sau trích lập (1)	24,00	21,6	24,63		
Tỷ lệ cổ tức đạt được trong kỳ	14,5%	13%	15%	111%	97%
Lợi nhuận còn lại năm 2021 chuyển sang (2)	3,93		3,93		
Tổng cộng lợi nhuận còn lại sau thuế (1) + (2)	27,93				
Tỷ lệ chia cổ tức (dự kiến)	13%	13%	13%	100%	100%

2. Tổ chức nhân sự

a. Danh sách Ban điều hành:

• Tổng Giám đốc:

Ông Huỳnh Gia Đạt

Sinh năm: 1972

Địa chỉ: 98/92/1 CMT8, phường 5, Quận Tân Bình, TP.HCM

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

Thời gian	Công việc, chức vụ	Đơn vị/nơi công tác
1996 – 1999	Giám sát thi công	Cty Đầu Tư & Phát Triển Công Nghiệp – BECAMEX IDC / Bình Dương
2000 – 2004	Chỉ huy trưởng công trường	Cty Đầu Tư & Phát Triển Công Nghiệp – BECAMEX IDC / Bình Dương
2004 – 05/2007	Cán bộ phòng kỹ thuật	Cty Đầu Tư & Phát Triển Công Nghiệp – BECAMEX IDC / Bình Dương
06/2007 – 04/2022	Phó Tổng Giám đốc	Công ty CP Phát Triển Đô Thị – BECAMEX UDJ / Bình Dương
04/2022 - nay	Tổng Giám đốc	Công ty CP Phát Triển Đô Thị – BECAMEX UDJ / Bình Dương

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: không

• Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Phạm Văn Khoa

Sinh năm: 1975

Địa chỉ: Ấp Bình Hưng, xã Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Trình Độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Thời gian	Công việc, chức vụ	Đơn vị/nơi công tác
01/10/1996 – 31/12/2001	Kế toán thanh toán	Công ty Trung Thành thuộc Văn phòng Tỉnh Ủy
01/01/2002 – 21/06/2005	Phó phòng Kế toán	Công ty Trung Thành thuộc Văn phòng Tỉnh Ủy
22/06/2005 – 16/01/2006	Quyển Kế toán trưởng	Công ty CP Trung Thành thuộc Văn phòng Tỉnh Ủy
17/01/2006 – 31/10/2008	Kế toán trưởng kiêm TV HĐQT	Công ty CP Trung Thành thuộc Văn phòng Tỉnh Ủy
11/2008 – 10/2009	Kế toán tổng hợp	Công ty cổ phần Thiên Nhiên Việt
01/12/2009 – 30/04/2013	Kế toán tổng hợp	Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex
01/05/2013 – 31/01/2015	Kế toán trưởng	Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex
02/2015 – 31/03/2015	Trưởng phòng Kế toán Tổng hợp	Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex
01/03/2015 -nay	Kế toán trưởng	Công ty CP Phát triển Đô thị – Becamex UDJ

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: không

- b. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có 16 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16 nhân viên).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Tình hình thực hiện chi tiết các dự án:

- Dự án nhà phố liên kế cao cấp GREEN PEARL - TP Mới Bình Dương:
 - Tổng diện tích ban đầu: 39.658 m² – Tương đương 182 căn nhà phố.
 - Diện tích còn lại (sau khi điều chỉnh): 9.175,26 m² – Tương đương 78 căn.
 - Vốn đầu tư dự kiến: 400 tỷ đồng (Tiền đất & Hạ tầng).
- Tình hình xây dựng tổng thể của dự án như sau:

STT	DIỄN GIẢI	Diện tích đất (m ²)	Số lượng nhà (căn) *	Diện tích đất đã bán (m ²)		Diện tích đất tồn kho [Tiền độ + Tồn kho] (m ²)
				Đã ghi nhận doanh thu (Lũy kế)	Đang thu tiền theo tiến độ (Lũy kế)	
1	Giai đoạn I	6.119,05	51	2.987,40	318,50	3.131,65
2	Giai đoạn II	3.056,21	27	2.140,21	916,00	916,00
++	Tổng cộng	9.175,26	78	5.127,61	1.234,50	4.047,65

- Kết quả bán hàng thực hiện trong năm 2022: Không phát sinh
- Giá trị SXKD dở dang đến 31/12/2022: DVT: tỷ đồng

Diễn giải	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Dư Nợ	Dư Có	P/s Nợ (Tăng)	P/s Có (Giảm)	Dư Nợ	Dư Có
CP.SXKDDD	178,25	-	1,70	-	179,95	-

- Sản phẩm tồn kho đến 31/12/2022:

Diễn giải	Tồn đầu kỳ (căn)	Xây dựng trong kỳ	Bàn giao trong kỳ	Tồn cuối kỳ (căn)
Nhà liên kế	20	-	-	20



Hình ảnh nhà Dự án GREEN PEARL – TPM.BD (Giáp Đường Lê Lợi)

- Dự án khu biệt thự Lakeview - TP Mới Bình Dương

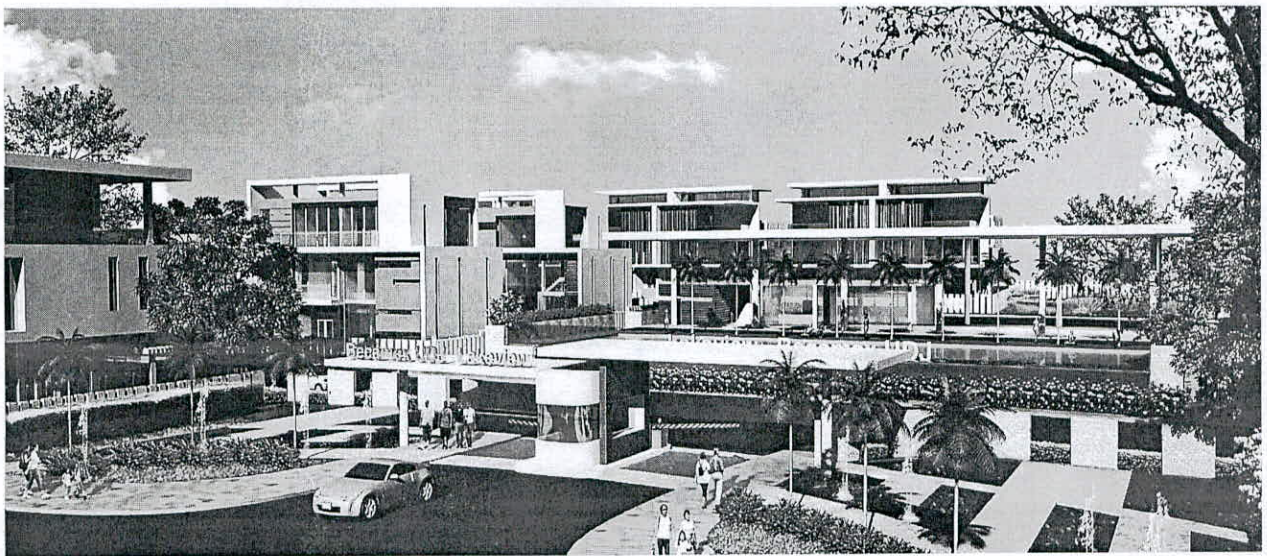
Qui mô diện tích 63.633 m² - 92 căn biệt thự cao cấp - Vốn đầu tư 1.000 tỷ đồng.

Chi phí SXKD dở dang còn đến 31/12/2021:

41,48 tỷ đồng.

Đã hoàn thiện các hạng mục gồm:

- + Hạ tầng giao thông, thoát nước nội bộ;
- + Hồ bơi trung tâm; Công viên cây xanh; CLB nhà khách trung tâm
- + 01 căn nhà mẫu **Villa 3 (Tồn kho)**



Tiến độ thực hiện dự án: Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCD/2020 ngày 05/3/2020, giữa hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng. Tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện còn một số vướng mắc mà các liên quan cần phải tập trung giải quyết tháo gỡ, cho nên hiện tại đơn vị vẫn còn đang theo dõi quản lý và chưa bàn giao được cho Tổng Công Ty.

• Dự án NOCN – Bàu Bàng:

- Tình hình xây dựng và tiêu thụ nhà (Tính đến ngày 31/12/2022):

STT	Lô đất	Tổng diện tích Đất và Nhà theo thiết kế		Số nhà tồn kho đầu năm (Block)	Kết quả thực hiện trong năm 2022		
		Diện tích đất (m2)	Block nhà (Block)		Xây dựng hoàn thành trong năm (Block)	Bàn giao khách hàng trong năm (Block) *	Số lượng nhà còn tồn kho tính đến ngày 31/12/2022 (Block)
1	Lô A 52	17.710	58	-	-	-	-
2	Lô A 53	13.774	42	2	-	-	2
3	Lô A 51	17.710	56	19	-	15	4
4	Lô A 50	13.774,4	42	-	38	27	15
	Tổng cộng	62.968,4 (M2)	198 (Block)	21	38	42	21

- Doanh thu bán hàng thực hiện trong năm 2022 như sau:

ĐVT: Tỷ đồng.

Stt	Lô đất	Số lượng (block) *	Tổng Doanh thu (Tỷ.đ)	Tổng Giá vốn (Tỷ.đ)	Lợi nhuận gộp (Tỷ.đ)	Lợi nhuận bình quân
1	Lô A 52	-	-	-	-	-
2	Lô A 53	-	-	-	-	-
3	Lô A 51	15	30,75	14,56	16,19	1,07tỷđ/block
4	Lô A 50	27	55,84	28,42	27,42	1,01tỷđ/block
	Tổng cộng	42	86,59	42,98	43,61	

- Chi phí SXKD.DD đến ngày 31/12/2022: 16,095 tỷ đồng.



Hình ảnh nhà tại Lô A51/ Bàu Bàng (Bàn giao khách hàng)

4. Tình hình tài chính**a. Tình hình tài chính**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng , giảm
Tổng giá trị tài sản	584.842.675.223	550.698.512.503	-5,84%
Doanh thu thuần	109.911.827.130	86.646.909.084	-21,17%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	38.081.713.075	38.946.657.649	2,27%
Lợi nhuận khác	(571.970.837)	(47.801.691)	-91,6%
Lợi nhuận trước thuế	37.509.742.238	38.898.855.958	3,7%
Lợi nhuận sau thuế	31.986.023.975	31.167.777.359	-2,56%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	67,06%	68,82%	1,76%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,98	1,09	
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0,54	0,42	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản:	0,59	0,56	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu:	1,46	1,25	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	0,21	0,15	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản:	0,19	0,16	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần:	0,29	0,36	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu:	0,1345	0,1273	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản:	0,055	0,057	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần:	0,35	0,45	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu**a. Cổ phần**

	Năm 2021	Năm 2022
Số lượng cổ phần đang lưu hành	16.500.000	16.500.000
Cổ phần phổ thông	16.500.000	16.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng /cổ phần	

b. Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông góp vốn Nhà nước:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Tổng Công ty Đầu Tư & Phát Triển Công Nghiệp – CTCP	Số 8, đường Hùng Vương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	8.415.000	51,00 %
Tổng cộng			8.415.000	51.00 %

- Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ:

Tại thời điểm 19/09/2022

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Cổ đông lớn nắm giữ $\geq 5\%$	1	8.415.000	51,00%
2	Cổ đông nhỏ nắm giữ $< 5\%$	1.069	8.085.000	49,00%
Tổng cộng		1.070	16.500.000	100%

- Cổ đông sáng lập:

Cơ cấu cổ đông góp vốn sáng lập tại thời điểm 19/09/2022

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Tổng Công ty Đầu Tư & Phát Triển Công Nghiệp – CTCP	Số 8, đường Hùng Vương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	8.415.000	51,00 %
2	Nguyễn Thị Thùy Dương	A7 Đỉnh Bộ Lĩnh – Phú Cường – Thủ Dầu Một – Bình Dương	0	0%
3	Kiều Oanh	B4 Hoàng Văn Thụ - Khu DC Chánh Nghĩa – Thủ Dầu Một – Bình Dương	5.000	0,03 %
Tổng cộng			8.420.000	51,03 %

– Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân:

Tại thời điểm 19/09/2022

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Cổ đông tổ chức	3	8.417.240	51,01%
2	Cổ đông cá nhân	1.067	8.082.760	48,99%
Tổng cộng			16.500.000	100%

– Cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài:

Tại thời điểm 19/09/2022

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Cổ đông trong nước	1.061	15.733.500	95,35%
2	Cổ đông nước ngoài	9	766.500	4,65%
Tổng cộng		1.070	16.500.000	100%

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

a. Kinh doanh bất động sản

DVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	% TH/KH 2022	% TH 2022/2021
Nhà thương mại (căn)	03				
Nhà ở công nhân (Block)	52	51	42		
Doanh thu	109,92	105,25	86,59	82%	78%
Lợi nhuận sau thuế	30,01	28,14	30,42	111%	101%

2. Tình hình tài chính:

a/Tình hình tài sản:

Tình hình tài sản của Công ty đều hoạt động tích cực và hiệu quả tốt.

b/ Tình hình nợ phải trả:

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Qua các Nghị quyết, quyết định ban hành, HĐQT đã chỉ đạo và giám sát các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc với đánh giá kết quả sau:

- Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng các giải pháp, tổ chức thực hiện tốt các hoạt động kinh doanh của Công ty luôn ổn định và phát triển.
- Hệ thống kiểm soát nội bộ quản lý tài chính luôn hoạt động tốt, đáp ứng được yêu cầu quản lý chặt chẽ ở tất cả các khâu công việc, thực hiện đúng và luôn tuân thủ các quy định của Pháp luật, của HĐQT Công ty.
- Công tác tổ chức quản lý, sắp xếp nhân sự hợp lý, có chú trọng đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên đáp ứng được yêu cầu phát triển của Công ty; thực hiện tốt nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước, đảm bảo đầy đủ các chế độ về BHXH, BHYT, BHTN, ...

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ tên	Số CMND	Địa chỉ / Tên đơn vị	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ %	Chức vụ
1	Nguyễn Minh Đồng	280347158	Phường Phú Hòa – Thủ Dầu Một – Bình Dương	20.000	0,12%	Chủ tịch
2	Quảng Văn Việt Cường	280439297	Phường Phú Hòa – Thủ Dầu Một – Bình Dương	-	-	Phó Chủ tịch
			Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công Nghiệp- CTCP			Phó Tổng giám đốc
			Cty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (IJC)			Phó Chủ tịch HĐQT
			Cty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương			Thành viên HĐQT
			CT CP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam			Thành viên HĐQT
3	Huỳnh Vĩnh Thành	280572149	Phường Định Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương			Thành viên HĐQT
			Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương (Becamex BCE)			Thành viên HĐQT
4	Lê Đức Thịnh	230681213	Làng Toguah, Xã Chư Á, TP. Pleiku, Gia Lai			Thành viên HĐQT

			Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex IJC)			Thành viên HĐQT
			Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương (Becamex BCE)			Trưởng BKS
5	Phạm Viết Yên	280764395	Lô I38 Lý Thái Tổ, P. Hòa Phú, TP. TDM, Bình Dương	-	-	Thành viên (độc lập)

b. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2022, HĐQT đã tiến hành 06 phiên họp nhằm thông qua phương án kinh doanh cũng như chỉ đạo thực hiện các hoạt động Công ty, cụ thể như sau:

- Chỉ đạo và tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.
- Triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022
- Thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 và kế hoạch kinh doanh năm 2022.
- Thông qua kết quả bầu Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT. Miễn nhiệm Ông Nguyễn Minh Đồng thôi giữ chức vụ Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty kể từ ngày 21/04/2022. Bổ nhiệm Ông Huỳnh Gia Đạt giữ chức vụ Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty kể từ ngày 21/04/2022. Miễn nhiệm Ông Huỳnh Gia Đạt thôi giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty kể từ ngày 21/04/2022.
- Thông qua việc thanh lý hợp đồng nguyên tắc số 231/DTMBĐ đã ký ngày 28/10/2009 giữa Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (Becamex IDC) và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị (Becamex UDJ).
- Phê duyệt cho Công ty được phép chi trả tiền lương hàng tháng, tiền thưởng cho ông Nguyễn Minh Đồng – Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022 – 2027 kể từ ngày 21 tháng 04 năm 2022, theo số tiền tương ứng với tổng thu nhập và quyền lợi liên quan khác của chức danh cũ (Tổng Giám đốc).
- Thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ước thực hiện năm 2022 và kế hoạch kinh doanh năm 2023. Thông qua Quy chế công bố thông tin Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị. Thông qua Quy chế Quản lý tài chính điều chỉnh, bổ sung lần I/2022 Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị.

c. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty và tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

STT	Họ tên	Chức vụ	Chứng chỉ quản trị	Tham gia trong năm
1	Nguyễn Minh Đồng	Chủ tịch	x	
2	Quảng Văn Viết Cương	Phó Chủ tịch	x	
3	Huỳnh Vĩnh Thành	Thành viên	x	
4	Lê Đức Thịnh	Thành viên	x	
5	Phạm Viết Yên	Thành viên	x	

2. Ban kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Họ tên	Số CMND	Địa chỉ	Số CP năm giữ	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Nguyễn Hải Hoàng	074091001527	Phường Phú Thọ, Thủ Dầu Một, Bình Dương			Trưởng ban
2	Lê Thị Thùy Dương	280930801	Phường Hiệp Thành - Thủ Dầu Một - Bình Dương			Thành viên
3	Huỳnh Thị Quế Anh	074184001145	Phường Phú Lợi - Thủ Dầu Một - Bình Dương			Thành viên

b. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Kiểm tra giám sát việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- Kiểm tra giám sát việc tổ chức điều hành của Ban Tổng Giám Đốc;
- Kiểm tra báo cáo tài chính quý, năm của Công ty.

Từng thành viên Ban kiểm soát đã thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công, đảm bảo hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát.

- HĐQT đã thực hiện tốt vai trò giám sát hoạt động của Ban điều hành, tiến hành các cuộc họp, kịp thời chỉ đạo chiến lược hoạt động của Ban điều hành thông qua việc ban hành các Nghị quyết đúng chức năng và thẩm quyền của hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
- HĐQT, Ban tổng giám đốc đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ được giao theo Điều lệ của Công ty, luôn đảm bảo các Nghị quyết được triển khai đúng kế hoạch và mục tiêu của Công ty.
- Công ty luôn tuân thủ theo đúng quy định về chế độ báo cáo về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.
- Trong năm 2022, BKS không nhận được kiến nghị nào từ phía cổ đông.
- Trong năm 2022, BKS đã tổ chức 3 cuộc họp đánh giá tình hình hoạt động 6 tháng, 9 tháng đầu năm của Công ty. Thực hiện thẩm tra báo cáo tài chính soát xét 6 tháng và kiểm toán năm 2022 của UDJ. Rà soát và kiểm tra việc ban hành các NQ HĐQT, các Quy chế của công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

a. Lương thưởng, thù lao:

Hội đồng quản trị:

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao năm 2021	Cộng
1	Nguyễn Minh Đồng	Chủ tịch	475.200	357.164		832.364
2	Quảng Văn Viết Cường	Phó chủ tịch			107.516	107.516
3	Huỳnh Vĩnh Thành	Thành viên				
4	Lê Đức Thịnh	Thành viên				
5	Phạm Viết Yên	Thành viên			75.261	75.261
6	Nguyễn Hoàn Vũ	Phó Chủ tịch nhiệm kỳ 2017 - 2022			86.013	86.013
7	Nguyễn Văn Hiền Phúc	TV HĐQT NK 2017 - 2022			75.261	75.261
8	Lê Đăng Khoa	TV HĐQT NK 2017 - 2022			75.261	75.261
Tổng cộng			475.200	357.164	419.312	1.251.676

Ban Tổng giám đốc

ĐVT: Ngân đồng

STT	Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Cộng
1	Huỳnh Gia Đạt	Tổng giám đốc	407.724	284.352	692.076
2	Nguyễn Phạm Văn Khoa	Kế toán trưởng	329.040	255.912	584.952
Tổng cộng			736.764	540.264	1.277.028

Ban kiểm soát:

ĐVT: Ngân đồng

STT	Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao năm 2021	Cộng
1	Nguyễn Hải Hoàng	Trưởng Ban				
2	Huỳnh Thị Quế Anh	Thành viên			48.382	48.382
3	Lê Thị Thùy Dương	Thành viên			48.382	48.382
4	Nguyễn Thị Thùy Dương	Trưởng BKS nhiệm kỳ 2017 - 2022			75.261	75.261
Tổng cộng					172.025	172.025

VI. Báo cáo tài chính**1. Ý kiến kiểm toán**

Số: 1.0417/23/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Đô Thị (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Đô Thị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ

Lý Quốc Trung**Thành viên Ban Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2023-008-1

Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0327-2023-008-1

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		318.646.941.529	531.457.174.871
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.614.243.074	27.474.975.379
1. Tiền	111		1.614.243.074	2.474.975.379
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.920.500.575	116.334.412.903
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	106.773.075.974	102.912.805.974
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	9.147.424.601	13.421.606.929
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		196.041.538.337	386.392.412.421
1. Hàng tồn kho	141	V.4	196.041.538.337	386.392.412.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.659.543	1.255.374.168
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.963.336	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.071.734	

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	38.624.473	1.255.374.168
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		232.051.570.974	53.385.500.352
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			5.383.950.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b		5.383.950.000
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II.	Tài sản cố định	220		6.261.702.328	6.474.527.080
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	6.261.702.328	6.474.527.080
-	Nguyên giá	222		12.503.823.899	12.503.823.899
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.242.121.571)	(6.029.296.819)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
-	Nguyên giá	225		-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	
-	Nguyên giá	228		-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	
-	Nguyên giá	231		-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		225.777.415.715	41.483.032.715
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.6	225.777.415.715	41.483.032.715
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		12.452.931	43.990.557
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		12.452.931	43.990.557
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		550.698.512.503	584.842.675.223
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		305.797.708.181	347.100.766.342
I.	Nợ ngắn hạn	310		292.190.311.181	268.797.369.342
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7a	179.785.438.307	116.982.324.108
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	103.232.874.180	143.582.392.180
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	1.628.011.755	1.364.775.603
4.	Phải trả người lao động	314	V.10	221.024.445	220.053.857
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50.000.000	50.000.000
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	5.447.288.670	4.954.005.969
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.12	1.825.673.824	1.643.817.625

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		13.607.397.000	78.303.397.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.7b	13.607.397.000	78.303.397.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		244.900.804.322	237.741.908.881
I. Vốn chủ sở hữu	410		244.900.804.322	237.741.908.881
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13	9.946.177.034	9.946.177.034
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	34.860.004.732	30.062.101.136
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	35.094.622.556	32.733.630.711
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.962.845.197	32.733.630.711
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		31.167.777.359	
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1.	Nguồn kinh phí	431		-	
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		550.698.512.503	584.842.675.223

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	86.646.909.084	109.911.827.130
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86.646.909.084	109.911.827.130
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	42.989.316.509	66.024.159.713
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.657.592.575	43.887.667.417
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	744.746.213	1.787.400.206
7.	Chi phí tài chính	22			1.136.747.357
	Trong đó: chi phí lãi vay	23			1.136.747.357
8.	Chi phí bán hàng	25			1.624.281.818
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	5.455.681.139	4.832.325.373
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		38.946.657.649	38.081.713.075
11.	Thu nhập khác	31			197.684.569
12.	Chi phí khác	32		47.801.691	769.655.406
13.	Lợi nhuận khác	40		(47.801.691)	(571.970.837)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.898.855.958	37.509.742.238
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.9	7.731.078.599	5.523.718.263
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.167.777.359	31.986.023.975
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	1.738	1.831
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.5	1.738	1.831

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.898.855.958	37.509.742.238
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.5	212.824.752	212.824.752
- Các khoản dự phòng	03			(590.986.648)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(739.394.521)	(1.775.573.116)
- Chi phí lãi vay	06			1.136.747.357
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.372.286.189	36.492.754.583
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.986.951.248	(10.517.838.424)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.056.491.084	(81.356.768.028)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(44.299.946.335)	104.773.865.526
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.574.290	83.632.341
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(1.295.911.715)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.9	(5.094.896.624)	(6.950.902.428)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.12, V.13	(2.377.025.719)	(1.608.531.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(326.565.867)	39.620.300.039

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.3; VI.3	736.983.562	1.902.778.595
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		736.983.562	1.902.778.595
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			25.867.245.278
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33			
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34			(36.251.349.316)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.11, V.13	(21.271.150.000)	(21.541.059.475)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.271.150.000)	(31.925.163.513)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(20.860.732.305)	9.597.915.121
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	27.474.975.379	17.877.060.258
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	6.614.243.074	27.474.975.379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị; Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng; Dịch vụ môi giới bất động sản; San lấp mặt bằng; Tư vấn, thiết kế, giám sát, thi công, xây dựng và hàng trang trí nội thất.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Đối với các dự án kinh doanh bất động sản thì chu kỳ sản xuất kinh doanh theo thời gian quy định tại phương án kinh doanh.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 16 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 16 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. **Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Thành phẩm bất động sản: bao gồm toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng bất động sản để đưa bất động sản vào trạng thái sẵn sàng để bán.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

9. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

10. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất

động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	245.798.000	217.978.171
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.368.445.074	2.256.997.208
Các khoản tương đương tiền – Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng	5.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	<u>6.614.243.074</u>	<u>27.474.975.379</u>

2. Phải thu của khách hàng

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bà Trần Thị Tình	17.949.263.174	14.589.263.174
Bà Nguyễn Thị Huệ	10.947.000.000	10.947.000.000
Bà Trần Thị Kim Ánh	14.523.500.000	11.571.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng khác	63.353.312.800	65.805.542.800
Cộng	106.773.075.974	102.912.805.974

2. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Trần Thị Tình	-	3.360.000.000
Các khách hàng khác	-	2.023.950.000
Cộng	-	5.383.950.000

3. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính cho số tiền nhận trước từ hoạt động kinh doanh bất động sản	1.006.694.157	-	1.473.702.198	-
Thuế GTGT đầu ra cho số tiền nhận trước của khách hàng theo tiến độ thanh toán	7.476.465.344	-	11.385.508.778	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	12.054.795	-	9.643.836	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	310.872	-	310.249	-
Tạm ứng	378.037.768	-	373.372.768	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	273.861.665	-	179.069.100	-
Cộng	9.147.424.601	-	13.421.606.929	-

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	196.041.538.337	-	202.098.029.421	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	184.294.383.000	-
Cộng	196.041.538.337	-	386.392.412.421	-

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá	8.799.523.183	1.919.549.712	1.231.372.845	553.378.159	12.503.823.899
Số đầu năm	8.799.523.183	1.919.549.712	1.231.372.845	553.378.159	12.503.823.899
Số cuối năm	8.799.523.183	1.919.549.712	1.231.372.845	553.378.159	12.503.823.899

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	286.533.300	1.812.883.046	1.231.372.845	417.313.250	3.748.102.441
Chờ thanh lý	-	106.666.666	-	136.064.909	242.731.575
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2.324.996.103	1.919.549.712	1.231.372.845	553.378.159	6.029.296.819
Khấu hao trong năm	212.824.752	-	-	-	212.824.752
Số cuối năm	2.537.820.855	1.919.549.712	1.231.372.845	553.378.159	6.242.121.571
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.474.527.080	-	-	-	6.474.527.080
Số cuối năm	6.261.702.328	-	-	-	6.261.702.328
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự án Lake View	41.483.032.715	-	41.483.032.715	-
Dự án Khu tái định cư Hòa Lợi	184.294.383.000	-	-	-
Cộng	225.777.415.715	-	41.483.032.715	-

Dự án Lakeview Villas còn dở dang vượt quá chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường, hiện tại dự án đang tạm ngưng.

Dự án Khu tái định cư Hòa Lợi còn dở dang vượt quá chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường, dự án đang tạm dừng thực hiện nhằm giảm áp lực về nhu cầu vốn do thị trường bất động sản chưa phục hồi tốt. Trong tương lai các sản phẩm của Dự án sẽ được bán sau khi xây dựng nhà theo các quy định của Nhà nước.

7. Phải trả người bán

1. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	175.506.855.891	110.475.147.683
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	163.486.298.608	98.790.084.120
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	11.437.719.000	11.437.719.000
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông	582.838.283	247.344.563

	Số cuối năm	Số đầu năm
Việt Nam		
Phải trả các nhà cung cấp khác	4.278.582.416	6.507.176.425
Cộng	179.785.438.307	116.982.324.108

2. Phải trả người bán dài hạn

Khoản phải trả Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP là công ty mẹ.

3. Phải trả người bán quá hạn

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Trần Thị Kim Ánh	13.696.000.000	41.079.000.000
Ông Nguyễn Thế Anh	25.150.713.750	41.037.213.750
Ông Nguyễn Tất Thành	22.927.875.000	22.837.875.000
Bà Đoàn Thị Giáp	10.359.000.200	10.359.000.200
Các khách hàng khác	31.099.285.230	28.269.303.230
Cộng	103.232.874.180	143.582.392.180

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	643.852.903	-	1.166.971.922	(1.810.824.825)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	1.255.374.168	7.154.596.778	(4.385.656.147)	1.513.566.463	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	620.020.326	-	203.665.443	(709.240.477)	114.445.292	-
Thuế thu nhập cá nhân	100.902.374	-	810.744.358	(950.271.205)	-	38.624.473
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	1.364.775.603	1.255.374.168	9.338.978.501	(7.858.992.654)	1.628.011.755	38.624.473

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2022	7.731.078.599
Cán trừ thuế TNDN đã tạm nộp của bất động sản ghi doanh thu trong năm 2022	(576.481.821)

Cộng**7.154.596.778***Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Quyền sử dụng đất	Không chịu thuế
- Tiền nước	5%
- Các mặt hàng khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.898.855.958	37.509.742.238
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	579.550.000	769.655.406
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	39.478.405.958	38.279.397.644
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.895.681.192	7.655.879.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(2.132.161.266)
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	(164.602.593)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.731.078.599	5.523.718.263

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 01% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

10. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả cho người lao động.

11. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	43.077.999	41.268.480
Cổ tức phải trả	934.874.425	756.024.425
Các khoản nhận ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn	3.373.911.250	3.044.411.250
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.095.424.996	1.112.301.814
Cộng	<u>5.447.288.670</u>	<u>4.954.005.969</u>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.643.817.625	1.401.835.706
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.599.301.199	1.156.571.085
Chi quỹ	(1.417.445.000)	(914.589.166)
Số cuối năm	<u>1.825.673.824</u>	<u>1.643.817.625</u>

13. Vốn chủ sở hữu**1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	165.000.000.000	-	(15.921.068.244)	26.592.387.882	27.517.833.725	203.189.153.363
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	31.986.023.975	31.986.023.975
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	3.469.713.254	(4.626.284.339)	(1.156.571.085)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	9.946.177.034	15.921.068.244	-	-	25.867.245.278
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(21.450.000.000)	(21.450.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, thưởng Ban điều hành trong năm trước	-	-	-	-	(693.942.650)	(693.942.650)
Số dư cuối năm trước	<u>165.000.000.000</u>	<u>9.946.177.034</u>	<u>-</u>	<u>30.062.101.136</u>	<u>32.733.630.711</u>	<u>237.741.908.881</u>
Số dư đầu năm nay	165.000.000.000	9.946.177.034	-	30.062.101.136	32.733.630.711	237.741.908.881
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	31.167.777.359	31.167.777.359
Trích lập các quỹ năm nay	-	-	-	4.797.903.596	(6.397.204.795)	(1.599.301.199)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	(21.450.000.000)	(21.450.000.000)
Thù lao Hội đồng	-	-	-	-	(959.580.719)	(959.580.719)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
quản trị, thường Ban điều hành trong năm nay						
Số dư cuối năm nay	165.000.000.000	9.946.177.034	-	34.860.004.732	35.094.622.556	244.900.804.322

(*) Trong năm trước Công ty đã tái phát hành toàn bộ cổ phiếu quỹ với số lượng là 1.889.160 cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT/2021 ngày 04 tháng 01 năm 2021.

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp		
- CTCP	84.150.000.000	84.150.000.000
Các cổ đông khác	80.850.000.000	80.850.000.000
Cộng	165.000.000.000	165.000.000.000

3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.500.000	16.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

4. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số: 01/NQ/ĐHĐCĐ/2022 ngày 21 tháng 4 năm 2022 như sau:

	VND
• Trích Quỹ đầu tư phát triển	: 4.797.903.596
• Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 1.599.301.199
• Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	: 639.720.479
• Thưởng Ban điều hành	: 319.860.240
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 21.450.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**1. Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán bất động sản	86.590.909.084	109.644.903.493
Doanh thu khác	56.000.000	266.923.637
Cộng	86.646.909.084	109.911.827.130

2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm bất động sản đã bán.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	739.394.521	1.775.573.116
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.351.692	11.827.090
Cộng	744.746.213	1.787.400.206

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	3.952.878.213	3.905.854.059
Chi phí vật liệu quản lý	127.656.023	136.601.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	212.824.752	212.824.752
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(435.195.718)
Thuế, phí và lệ phí	8.640.363	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	400.683.941	462.686.951
Các chi phí khác	752.997.847	546.554.161
Cộng	5.455.681.139	4.832.325.373

5. Lãi trên cổ phiếu**1. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.167.777.359	31.986.023.975
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.558.389.000)	(1.599.301.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và trích thưởng Ban điều hành	(935.033.000)	(959.581.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	28.674.355.359	29.427.141.975

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	16.500.000	16.075.586
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.738	1.831

2. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.656.023	138.801.168
Chi phí nhân công	3.952.878.213	3.905.854.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	212.824.752	212.824.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.217.595.035	179.733.597.353
Chi phí khác	761.638.210	552.751.376
Cộng	43.272.592.233	184.543.828.708

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Minh Đồng - Chủ tịch HĐQT	832.364.240	743.296.216
Ông Huỳnh Gia Đạt - Tổng Giám đốc	692.076.000	522.216.000

	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Phạm Văn Khoa - Kế toán trưởng	584.952.000	522.216.000
Ông Quảng Văn Viết Cương - Phó Chủ tịch HĐQT	107.516.000	77.753.000
Ông Nguyễn Hoàn Vũ - Thành viên HĐQT	86.013.000	62.202.000
Bà Phạm Viết Yên - Thành viên HĐQT	75.261.000	54.427.000
Ông Nguyễn Văn Hiền Phúc - Thành viên HĐQT	75.261.000	54.427.000
Ông Lê Đăng Khoa - Thành viên HĐQT	75.261.000	54.427.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Trưởng Ban kiểm soát	75.261.000	54.427.000
Bà Huỳnh Thị Quế Anh - Thành viên Ban kiểm soát	48.382.000	34.989.000
Bà Lê Thị Thùy Dương - Thành viên Ban kiểm soát	48.382.000	34.989.000
Cộng	2.700.729.240	2.215.369.216

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Setia - Becamex	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Miền Đông	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Công ty liên kết với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp BW	Công ty liên kết với Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP		
Mua dịch vụ	81.453.360	106.881.120
Chia cổ tức	10.939.500.000	10.939.500.000
Thu hộ tiền đất	-	16.032.750.000
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	272.125.696.545
Điều chỉnh giảm doanh thu	-	85.432.781.582
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ Tầng Kỹ thuật		
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	12.680.031.000
Điều chỉnh giảm doanh thu	-	10.340.031.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Becamex		
Phí dịch vụ	46.310.000	48.298.000
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam		
Phí dịch vụ	26.200.216	26.985.735
Thi công công trình	310.569.000	-

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.7a và V.7b.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản. Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu ở tỉnh Bình Dương.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 06 tháng 04 năm 2023

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty

Tổng Giám đốc



HUYNH GIA ĐẠT